

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.02.27 10:42:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025



RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, toà nhà Discovery Complex,
số 302 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam
www.rsmhanoi.com.vn

Số: 08/2025/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 40. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2023-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Lê Đại Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4650-2021-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.448.611.222	167.551.641.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	26.111.721.651	7.556.416.481
1. Tiền	111		26.111.721.651	7.556.416.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.750.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.750.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.224.837.179	146.768.297.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.641.970.424	37.725.059.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	11.801.751.101	53.083.998.432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	58.533.660.274	55.959.239.123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(752.544.620)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	22.652.300.575	12.382.807.318
1. Hàng tồn kho	141		22.652.300.575	12.956.798.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(573.991.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.751.817	844.120.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	42.207.666	329.732.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	667.544.151	450.884.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	63.503.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.826.797.445	10.093.809.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.520.770.106	7.931.704.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	5.962.321.719	7.093.656.416
Nguyên giá	222		20.427.146.451	22.779.527.138
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.464.824.732)	(15.685.870.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	558.448.387	838.048.387
Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.954.932.113)	(1.675.332.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	917.420.492	1.360.861.648
Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.674.673.138)	(13.231.231.982)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		388.606.847	801.243.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	388.606.847	801.243.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.275.408.667	177.645.451.467

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.696.012.957	140.232.238.950
I. Nợ ngắn hạn	310		115.946.638.472	138.877.408.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	14.982.211.523	8.346.422.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	-	10.346.023.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	647.888.158	278.637.047
4. Phải trả người lao động	314		3.958.625.963	3.913.318.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		73.680.000	269.464.595
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		236.513.130	36.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	63.637.379.780	53.889.392.555
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	32.157.464.403	61.687.265.762
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.875.515	110.884.628
II. Nợ dài hạn	330		17.749.374.485	1.354.830.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	17.749.374.485	1.354.830.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	38.579.395.710	37.413.212.517
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.579.395.710	37.413.212.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.983.157.705	4.816.974.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.211.304.496	908.985.642
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.771.853.209	3.907.988.870
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.275.408.667	177.645.451.467



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	329.859.793.051	204.268.509.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		329.859.793.051	204.268.509.037
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	293.423.583.040	171.411.273.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		36.436.210.011	32.857.235.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		503.861.221	412.065.008
7. Chi phí tài chính	22	5.3	2.935.099.050	1.140.012.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.075.264.487	946.902.469
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	6.601.149.739	5.734.521.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	21.613.235.220	21.061.018.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.790.587.223	5.333.747.757
11. Thu nhập khác	31		293.976.121	23.952.901
12. Chi phí khác	32		48.198.081	104.160.937
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		245.778.040	(80.208.036)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.036.365.263	5.253.539.721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	1.264.512.054	1.345.550.851
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.771.853.209	3.907.988.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	1.534	1.097
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	1.534	1.097

**Đinh Ngọc Tùng**
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thế Đắc
Kê toán trưởng**Hoàng Thị Bích Hương**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.6	6.036.365.263	5.253.539.721
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.7	2.784.375.853	2.796.036.943
- Các khoản dự phòng	03	5.7	752.544.620	-
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	249.314.221	45.876.345
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(248.237.673)	(23.286.289)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	2.075.264.487	946.902.469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.649.626.771	9.019.069.189
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		35.254.276.693	(54.171.399.232)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(10.269.493.257)	(2.434.891.867)
- Tăng các khoản phải trả	11		11.929.774.713	14.851.987.481
- Giảm chi phí trả trước	12		700.160.946	520.995.583
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.143.583.628)	(890.583.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(907.831.762)	(1.657.710.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	16		7.198.165.783	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	17		-	(13.554.534.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.411.096.259	(48.317.067.175)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(665.000.000)	(1.767.560.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		224.318.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23	4.2	(1.750.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.919.491	23.286.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.166.762.327)	(1.744.274.585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.16	50.472.159.623	72.841.973.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.16	(80.001.960.982)	(21.236.709.125)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.164.477.300)	(1.928.048.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.694.278.659)	49.677.216.336
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		18.550.055.273	(384.125.424)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	7.556.416.481	7.935.462.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.249.897	5.078.910
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	26.111.721.651	7.556.416.481



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 03/01/2025 để thay đổi thông tin thể căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 85 người (tại ngày 01/01/2024 là 81 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

36178
CÔNG
TNH
TOÁN
I VIỆ
CHI N
HÀ I
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp;
- Các chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

178
ĐĂNG
TÍNH
OÁN
VIỆ
HỊ N
IA I
HIỆN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.17 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, số dư phải thu khác và phải trả khác của hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

3-001-C
TY
H
TƯ VẤN
T NẠI
ÁNH
ỘI
T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18. Chi phí đi vay (tiếp)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
▪ Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
▪ Dịch vụ cho thuê văn phòng	10%
▪ Các hàng hóa dịch vụ khác	10%

Theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 110/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 142/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/6/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	170.359.983	261.509.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.941.361.668	7.294.906.742
Cộng	26.111.721.651	7.556.416.481

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.750.000.000	1.750.000.000	-	-
Cộng	1.750.000.000	1.750.000.000	-	-

(i) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,3%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu từ các bên liên quan	28.426.587.180	33.931.100.994
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.392.188.487	20.174.846.414
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	470.510.293	13.592.518.580
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	563.888.400	163.736.000
Phải thu bên thứ ba	15.215.383.244	3.793.958.984
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.753.847.273	-
Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	1.581.981.948
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	514.167.623	716.545.374
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	5.920.992.000	-
Đối tượng khác	1.466.973.411	1.495.431.662
Cộng	43.641.970.424	37.725.059.978

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan	110.870.314	110.870.314
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	110.870.314	110.870.314
Trả trước cho bên thứ ba	11.690.880.787	52.973.128.118
Công ty TNHH TM-DV Xuất nhập khẩu An Tâm	-	35.295.839.700
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	5.629.316.000
Công ty CP Thuận Quốc	4.703.798.620	7.574.609.148
Công ty TNHH In Thành Đô	4.057.101.740	3.446.185.400
Công ty TNHH Yahon	2.240.958.100	-
Công ty khác	689.022.327	1.027.177.870
Cộng	11.801.751.101	53.083.998.432

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan	53.485.335.774	44.956.625.167
Phải thu về ủy thác	53.485.335.774	44.956.625.167
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	26.664.396.769	13.803.730.274
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	26.820.939.005	31.152.894.893
Phải thu bên thứ ba	5.048.324.500	11.002.613.956
Phải thu về ủy thác	4.487.649.998	10.399.843.720
Ký cược, ký quỹ	323.440.368	252.440.368
Tạm ứng	-	126.852.660
Phải thu khác	237.234.134	223.477.208
Cộng	58.533.660.274	55.959.239.123

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS (i)	752.544.620	-
Cộng	752.544.620	-

(i) Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu về cho thuê văn phòng của Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS theo Biên bản họp tổ xử lý công nợ số 3589/2024/BB-XNK ngày 27/12/2024.

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Giá gốc	22.652.300.575	12.956.798.562
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.671.200.000	573.991.244
Hàng hóa	20.981.100.575	11.967.691.030
Hàng gửi bán	-	415.116.288
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(573.991.244)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	(573.991.244)
Cộng	22.652.300.575	12.382.807.318

(i) Đây là chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ vận chuyển cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chưa hoàn thành tính đến ngày 31/12/2024.

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.207.666	329.732.395
Cộng	42.207.666	329.732.395
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	157.973.518	209.129.464
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	288.080.267
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	217.800.000	277.200.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.833.329	26.833.333
Cộng	388.606.847	801.243.064

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	11.643.134.734	1.002.378.394	6.047.021.070	4.086.992.940	22.779.527.138
Mua sắm			-	930.000.000	930.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(512.825.738)	-	(1.258.099.571)	(1.511.455.378)	(3.282.380.687)
Tại ngày 31/12/2024	11.130.308.996	1.002.378.394	4.788.921.499	3.505.537.562	20.427.146.451
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	7.414.724.627	1.002.378.394	3.291.185.416	3.977.582.285	15.685.870.722
Khấu hao	1.366.564.598	-	587.119.284	107.650.815	2.061.334.697
Thanh lý, nhượng bán	(512.825.738)	-	(1.258.099.571)	(1.511.455.378)	(3.282.380.687)
Tại ngày 31/12/2024	8.268.463.487	1.002.378.394	2.620.205.129	2.573.777.722	14.464.824.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	4.228.410.107	-	2.755.835.654	109.410.655	7.093.656.416
Tại ngày 31/12/2024	2.861.845.509	-	2.168.716.370	931.759.840	5.962.321.719

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.676.946.943 VND (tại ngày 01/01/2024 là 7.544.206.929 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	2.513.380.500	2.513.380.500
Tại ngày 31/12/2024	2.513.380.500	2.513.380.500
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	1.675.332.113	1.675.332.113
Khấu hao	279.600.000	279.600.000
Tại ngày 31/12/2024	1.954.932.113	1.954.932.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	838.048.387	838.048.387
Tại ngày 31/12/2024	558.448.387	558.448.387

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.115.380.500 VND).

4.11 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
Cộng	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.231.231.982	443.441.156	-	13.674.673.138
Cộng	13.231.231.982	443.441.156	-	13.674.673.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.360.861.648			917.420.492
Cộng	1.360.861.648			917.420.492

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 5.855.958.417 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.855.958.417 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan	-	25.445.525
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	-	23.585.355
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	-	1.860.170
Phải trả người bán bên thứ ba	14.982.211.523	8.320.977.290
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	1.754.740.476	2.092.734.000
Công ty TNHH Allainz Technics	-	2.651.470.470
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	5.581.548.000	-
Công ty khác	7.645.923.047	3.576.772.820
Cộng	14.982.211.523	8.346.422.815

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bên thứ ba trả tiền trước	-	10.346.023.328
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	9.727.534.800
Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd.	-	618.488.528
Cộng	-	10.346.023.328

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2024		Trong năm		Tại ngày 31/12/2024	
	Số dư	VND	Tăng	Khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	450.884.702		19.573.647.609	19.356.988.160	667.544.151	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-		22.608.766.690	22.608.766.690	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.503.523		907.831.762	1.264.512.054	-	293.176.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	278.637.047	1.330.448.184	1.406.522.526	-	354.711.389
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		1.816.276.626	1.816.276.626	-	
Các loại thuế khác	-		4.120.000	4.120.000	-	
Cộng	63.503.523	278.637.047	26.667.443.262	27.100.197.896	-	647.888.158

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.15 Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	6.238.472.166	9.766.684.848
Phải trả, phải nộp về ủy thác	3.948.495.552	7.529.902.534
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	3.948.495.552	7.529.902.534
Phải trả về ứng thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	289.976.614	236.782.314
Phải trả bên thứ ba	57.398.907.614	44.122.707.707
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	479.417.750
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	56.011.104.966	42.262.619.187
Công ty ROHR	9.179.726.977	5.135.627.375
Công ty TNHH Viet Sun Global	3.917.799.765	4.771.240.976
Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	1.865.638.674	3.535.126.753
Công ty International Aircraft Engineer	2.453.084.062	2.679.566.945
Công ty Boeing	4.040.606.618	2.089.133.321
Công ty Amsafe	739.957.444	2.117.517.352
Công ty ATR	11.208.882.019	4.660.502.409
Công ty PROPONENT	4.311.621.701	3.077.434.495
Công ty FW Aviation	2.335.038.312	2.562.029.874
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	1.498.705.422	1.874.007.748
Công ty Be Aerospace	3.137.570.313	830.265.058
Các công ty khác	11.322.473.659	8.930.166.881
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	6.986.544	288.095.097
Phải trả khác	1.380.816.104	1.092.575.673
Cộng	63.637.379.780	53.889.392.555
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	17.749.374.485	1.354.830.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.749.374.485	1.354.830.000
Công ty FW Aviation (i)	16.352.256.735	-
Công ty khác	1.397.117.750	1.354.830.000
Cộng	17.749.374.485	1.354.830.000

(i) Khoản Công ty FW Aviation ký cược, ký quỹ để Công ty thực hiện dịch vụ vận chuyển theo Phụ lục 02 Hợp đồng số 01-2023/AIRIMEX-FWCAS ngày 17/12/2024.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	13.348.018.611	13.348.018.611	10.743.072.729	11.885.959.800	12.205.131.540	12.205.131.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	26.168.527.151	26.168.527.151	37.500.086.894	45.945.281.182	17.723.332.863	17.723.332.863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	22.170.720.000	22.170.720.000	-	22.170.720.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (iii)	-	-	2.229.000.000	-	2.229.000.000	2.229.000.000
Cộng	61.687.265.762	61.687.265.762	50.472.159.623	80.001.960.982	32.157.464.403	32.157.464.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay /Hạn mức vay (tỷ VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	01/2024- HDCVHMTG/NHCT14 6-ARIMEX	30	Lãi suất được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng	Từ ngày 31/7/2024 đến ngày 31/7/2025	Bổ sung vốn lưu động	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	143/24/CTD/VCBGD- AIRIMEX	35	Lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 06/12/2024 đến ngày 05/12/2025	Quy định trên từng giấy nhận nợ	Không có
(iii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa	1504-LAV-202400598	49,5	Lãi suất cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025	Bổ sung vốn lưu động	Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.17** Vốn chủ sở hữu**4.17.1** Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.098.008.453	35.694.246.458
Lãi trong năm	-	-	-	3.907.988.870	3.907.988.870
Trả cổ tức	-	-	-	(1.866.769.800)	(1.866.769.800)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(84.949.315)	(84.949.315)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(237.303.696)	(237.303.696)
Tại ngày 31/12/2023	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Tại ngày 01/01/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Lãi trong năm	-	-	-	4.771.853.209	4.771.853.209
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(103.588.129)	(103.588.129)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(390.798.887)	(390.798.887)
Tại ngày 31/12/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2024/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/4/2024. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 (bảng tiền) là ngày 24/5/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Các cổ đông khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Cộng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

4.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.771.853.209	3.907.988.870
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(494.387.016)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.534	1.097

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	77.439,32	36.037,98
- EUR	834,27	644,20

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	202.611.767.567	100.793.760.091
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	42.442.775.963	42.815.937.185
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	69.425.923.814	43.239.883.220
Doanh thu cho thuê văn phòng	13.206.352.373	14.456.795.273
Doanh thu dịch vụ quản lý kho	2.172.973.334	2.962.133.268
Cộng	329.859.793.051	204.268.509.037

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.769.769.401	96.501.676.636
Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	27.405.562.239	29.119.417.651
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	67.156.990.367	41.556.664.261
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	1.725.037.033	2.513.015.226
Giá vốn của dịch vụ quản lý kho	1.366.224.000	1.720.500.000
Cộng	293.423.583.040	171.411.273.774

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.075.264.487	946.902.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	610.520.342	147.233.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	249.314.221	45.876.345
Cộng	2.935.099.050	1.140.012.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	365.332.895	221.025.481
Chi phí dụng cụ đồ dùng	245.659.559	130.464.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	325.663.008	325.663.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.703.469.185	3.769.787.277
Chi phí khác bằng tiền	1.961.025.092	1.287.581.538
Cộng	6.601.149.739	5.734.521.576

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.689.549.234	8.747.007.626
Chi phí vật liệu văn phòng	629.533.564	595.452.346
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	154.359.864	159.708.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.015.271.689	2.017.237.136
Dự phòng phải thu khó đòi	752.544.620	-
Thuế và các khoản lệ phí	325.194.618	199.953.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.897.548.198	5.146.586.290
Chi phí khác bằng tiền	4.149.233.433	4.195.073.333
Cộng	21.613.235.220	21.061.018.674

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.036.365.263	5.253.539.721
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	286.195.007	499.894.726
Chi phí không được trừ	286.195.007	499.894.726
Lợi nhuận sau điều chỉnh	6.322.560.270	5.753.434.447
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	6.322.560.270	5.753.434.447
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.264.512.054	1.150.686.889
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 72119/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 09/10/2023	-	194.863.962
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	1.264.512.054	1.345.550.851
Thuế TNDN phải (thu)/nộp đầu năm	(63.503.523)	248.656.576
Thuế TNDN đã trả trong năm	(907.831.762)	(1.657.710.950)
Thuế TNDN phải nộp/(thu) cuối năm	293.176.769	(63.503.523)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	28.670.746.725	24.013.697.400
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	994.866.459	816.477.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.784.375.853	2.796.036.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.840.358.353	69.538.656.039
Chi phí khác bằng tiền	7.959.322.112	7.727.439.513
Dự phòng phải thu khó đòi	752.544.620	-
Chi phí hàng hóa	192.635.753.877	93.314.506.302
Cộng	321.637.967.999	198.206.814.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ quản lý kho: Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

789
NG
NH
N 8
L
NH
N
Y

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	57.945.569.860	70.509.486.729	4.376.900.000	2.580.512.443	122.299.200	-	135.534.768.232
Tài sản không phân bổ							36.740.640.435
Tổng tài sản							172.275.408.667
Nợ phải trả							
Nợ phải trả của bộ phận	10.703.721.884	63.327.597.026	19.820.648.387	1.633.630.880	-	-	95.485.598.177
Nợ phải trả không phân bổ							38.210.414.780
Tổng nợ phải trả							133.696.012.957



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	13.206.352.373	2.172.973.334	-	329.859.793.051
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	13.206.352.373	2.172.973.334	-	329.859.793.051
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	195.769.769.401	27.405.562.239	67.156.990.367	1.725.037.033	1.366.224.000	-	293.423.583.040
Kết quả kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	11.481.315.340	806.749.334	-	36.436.210.011
Chi phí không phân bổ							(28.214.384.959)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							8.221.825.052
Thu nhập tài chính							503.861.221
Chi phí tài chính							(2.935.099.050)
Lợi nhuận khác							245.778.040
Lợi nhuận trước thuế							6.036.365.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.264.512.054)
Lợi nhuận sau thuế							4.771.853.209

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024

Tài sản	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuế vận phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	86.290.442.826	66.966.669.675	2.251.287.495	4.739.722.503	263.844.000	-	160.511.966.499
Tài sản không phân bổ							17.133.484.968
Tổng tài sản							177.645.451.467
Nợ phải trả							
Nợ phải trả của bộ phận	15.963.533.633	52.080.616.818	1.865.827.202	3.789.908.731	-	-	73.699.886.384
Nợ phải trả không phân bổ							66.532.352.566
Tổng nợ phải trả							140.232.238.950

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	100.793.760.091	42.815.937.185	43.239.883.220	14.456.795.273	2.962.133.268	-	204.268.509.037
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	100.793.760.091	42.815.937.185	43.239.883.220	14.456.795.273	2.962.133.268	-	204.268.509.037
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	96.501.676.636	29.119.417.651	41.556.664.261	2.513.015.226	1.720.500.000	-	171.411.273.774
Kết quả kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	4.292.083.455	13.696.519.534	1.683.218.959	11.943.780.047	1.241.633.268	-	32.857.235.263
Chi phí không phân bổ							(26.795.540.250)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							6.061.695.013
Thu nhập tài chính							412.065.008
Chi phí tài chính (Lỗ) khác							(1.140.012.264)
Lợi nhuận trước thuế							5.253.539.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.345.550.851)
Lợi nhuận sau thuế							3.907.988.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông lớn	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	174.669.739.379	135.855.995.667
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	5.311.253.921	22.289.259.851
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	114.420.000	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.164.976.000	235.600.000
Cộng	183.260.389.300	158.380.855.518

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)****Mua hàng và dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	880.421.829	743.405.035
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	195.954.542	191.454.540
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	312.409.094	163.636.362
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	9.347.500	9.349.833
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	274.875.882	262.059.504
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	815.791	5.717.826
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	143.703.620	74.074.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	5.340.000	-
Cộng	1.822.868.258	1.449.697.100

Chi trả cổ tức

Giao dịch chi trả cổ tức trong năm chi tiết xem tại Thuyết minh 4.17.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT")		
Ông Đào Khắc Hậu Chủ tịch HĐQT	894.761.595	919.696.481
Ông Đỗ Khắc Thanh Ủy viên HĐQT	75.915.197	102.584.483
Ông Hoàng Việt Dũng Ủy viên HĐQT	75.915.197	102.584.483
Bà Nguyễn Hoàng Yến Ủy viên HĐQT	75.915.197	102.584.483
Ông Đinh Ngọc Tùng Ủy viên HĐQT	55.680.000	31.847.273
Ông Nguyễn Duy Việt Ủy viên HĐQT	4.001.919	40.347.390
Cộng	1.182.189.105	1.299.644.593
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đinh Ngọc Tùng Tổng Giám đốc	893.000.637	906.181.818
Ông Phạm Hồng Quang Phó Tổng Giám đốc	504.931.912	539.439.054
Ông Trần Trung Dũng Phó Tổng Giám đốc	360.514.487	538.566.229
Cộng	1.758.447.036	1.984.187.101
Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Tiến Dũng Trưởng ban Kiểm soát	58.325.918	81.521.333
Bà Đỗ Thu Hằng Cựu Trưởng ban Kiểm soát	3.001.439	179.663.283
Bà Tống Thị Thanh Bình Thành viên Ban Kiểm soát	307.126.349	233.999.858
Ông Đinh Phúc Lộc Thành viên Ban Kiểm soát	435.824.833	468.138.466
Cộng	804.278.539	963.322.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh 4.4 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.5 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh 4.12 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.15 "Phải trả khác".

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.17.4	1.256	(159)	1.097
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.17.4	1.256	(159)	1.097



Đình Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.02.27 10:43:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

**BẢN DỊCH
TRANSLATION**

SAO Y BẢN CHÍNH



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thế Đức

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended December 31, 2024



GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

	Page
BOARD OF MANAGEMENT'S REPORT	2-3
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	4-5
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance sheet	6-7
Income statement	8
Cash flow statement	9-10
Notes to Financial Statements	11-40

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

BOARD OF MANAGEMENT'S REPORT

The Board of Management of General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") submits this report together with the audited Financial Statements for the financial year ended 31/12/2024.

MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE BOARD OF SUPERVISORS

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and as of the date of this report are:

Mr. Dao Khac Hau	Chairman
Mr. Do Khac Thanh	Member
Mr. Hoang Viet Dung	Member
Ms. Nguyen Hoang Yen	Member
Mr. Dinh Ngoc Tung	Member

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the year and as of the date of this report are:

Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director

BOARD OF SUPERVISORS

Members of the Board of Supervisors during the year and as of the date of this report are:

Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board
Ms. Tong Thi Thanh Binh	Member
Mr. Dinh Phuc Loc	Member

AUDITOR

The attached Financial Statements for the financial year ended 31/12/2024 were audited by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited, a member of RSM International.

RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Company's Board of Management is responsible for the preparation of the Financial Statements which give a true and fair view of the Company's financial position, business performance and cash flows for the year. In preparing these Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in its business operations;
- Design and maintain an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the Financial Statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Financial Statements.

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

BOARD OF MANAGEMENT'S REPORT (CONTINUED)

RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT (CONTINUED)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are properly kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to the preparation of Financial Statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the Company's assets and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

DISCLOSURE OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's Board of Directors hereby declares that the accompanying Financial Statements has given a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31/12/2024, and of its business performance and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to the preparation of Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,
(Signed and sealed)

Dinh Ngoc Tung

General Director

February 20, 2025

No.: 08/2025/RSMHN-BCKT

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

*Re: Financial Statements for the financial year ended 31/12/2024 of
General Aviation Import Export Joint Stock Company*

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
of General Aviation Import Export Joint Stock Company**

Auditor's report on the Financial Statements

We have audited the accompanying Financial Statements of General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), including: Balance Sheet as of 31/12/2024, Income Statement and Cash Flow Statement for the year then ended and the notes to the Financial Statements presented from pages 6 to 40. The accompanying Financial Statements are not intended to present the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than the Socialist Republic of Vietnam.

Responsibilities of the Board of Directors

The Company's Board of Management is responsible for the true and fair presentation of the Company's Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant legal regulations on preparation and presentation of Financial Statements, and also for the internal control system that the Company's Board of Management determines as necessary to ensure the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require us to comply with ethical requirements, to plan and perform the audit tasks to obtain reasonable assurance about whether the Company's Financial Statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence regarding figures and disclosures in the Financial Statements. The audit procedures were selected based on the auditor's professional judgment, including the assessment of risks of material misstatement in the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the Auditor considers internal control system relevant to the Company's true and fair preparation and presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are suitable with actual circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the efficiency of the Company's internal control. An audit also includes assessing the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as assessing the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that our obtained audit evidence is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

THE POWER OF UNDERSTANDING

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam is a member of the RSM network. RSM is the trading name used by members of the RSM network.

Each member of the RSM network is an independent auditing and consulting firm with its own rights.

The RSM network has no legal status under the laws of any country.

9;
7
AF
KI
N

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONTINUED)

Auditor's Opinion

In our opinion, the accompanying Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of General Aviation Import Export Joint Stock Company as at 31/12/2024, as well as its business performance and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of Financial Statements.

(Signed and sealed)

Hoang Thi Vinh

Auditing Director

Auditing Practice Registration Certificate No.:

1678-2023-026-1

(Signed)

Le Dai Duong

Auditor

Auditing Practice Registration Certificate No.:

4650-2021-026-1

For and on behalf of

RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited

Member of RSM International

Hanoi, February 20, 2025

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

BALANCE SHEET

As of 31/12/2024

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	As of 31/12/2024	As of 01/01/2024
A. SHORT-TERM ASSETS	100		164,448,611,222	167,551,641,952
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	26,111,721,651	7,556,416,481
1-Cash	111		26,111,721,651	7,556,416,481
II. Short-term financial investment	120		1,750,000,000	-
1. Held-to-maturity investments	123	4.2	1,750,000,000	-
III. Short-term receivables	130		113,224,837,179	146,768,297,533
1. Short-term trade receivables	131	4.3	43,641,970,424	37,725,059,978
2. Short-term prepayments to suppliers	132	4.4	11,801,751,101	53,083,998,432
3. Other short-term receivables	136	4.5	58,533,660,274	55,959,239,123
4. Provision for doubtful short-term receivables	137	4.6	(752,544,620)	-
IV. Inventories	140	4.7	22,652,300,575	12,382,807,318
1. Inventories	141		22,652,300,575	12,956,798,562
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	(573,991,244)
V. Other short-term assets	150		709,751,817	844,120,620
1. Short-term prepaid expenses	151	4.8	42,207,666	329,732,395
2. Deductible VAT	152	4.14	667,544,151	450,884,702
3. Taxes and other receivables from the State	153	4.14	-	63,503,523
B. LONG-TERM ASSETS	200		7,826,797,445	10,093,809,515
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		6,520,770,106	7,931,704,803
1. Tangible fixed assets	221	4.9	5,962,321,719	7,093,656,416
Cost	222		20,427,146,451	22,779,527,138
Accumulated depreciation	223		(14,464,824,732)	(15,685,870,722)
2. Intangible fixed assets	227	4.10	558,448,387	838,048,387
Cost	228		2,513,380,500	2,513,380,500
Accumulated depreciation	229		(1,954,932,113)	(1,675,332,113)
III. Investment properties	230	4.11	917,420,492	1,360,861,648
Cost	231		14,592,093,630	14,592,093,630
Accumulated depreciation	232		(13,674,673,138)	(13,231,231,982)
IV. Long-term unfinished assets	240		-	-
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		388,606,847	801,243,064
1. Long-term prepaid expenses	261	4.8	388,606,847	801,243,064
TOTAL ASSETS	270		172,275,408,667	177,645,451,467

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As of 31/12/2024

Unit: VND

CAPITAL SOURCES	Code	Note	As of 31/12/2024	As of 01/01/2024
A. LIABILITIES	300		133,696,012,957	140,232,238,950
I. Short-term liabilities	310		115,946,638,472	138,877,408,950
1. Short-term trade payables	311	4.12	14,982,211,523	8,346,422,815
2. Short-term prepayments from customers	312	4.13	-	10,346,023,328
3. Taxes and payables to the State	313	4.14	647,888,158	278,637,047
4. Payables to employees	314		3,958,625,963	3,913,318,220
5. Short-term prepaid expenses	315		73,680,000	269,464,595
6. Short-term unrealized revenue	318		236,513,130	36,000,000
7. Other short-term payables	319	4.15	63,637,379,780	53,889,392,555
8. Short-term borrowings and financial leased liabilities	320	4.16	32,157,464,403	61,687,265,762
9. Bonus and welfare funds	322		252,875,515	110,884,628
II. Long-term liabilities	330		17,749,374,485	1,354,830,000
1. Other long-term payables	337	4.15	17,749,374,485	1,354,830,000
B. OWNER'S EQUITY	400	4.17	38,579,395,710	37,413,212,517
I. Owners' equity	410		38,579,395,710	37,413,212,517
1. Owner's contributed capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
2. Share premiums	412		9,910,890	9,910,890
3. Other equity funds	420		1,473,497,115	1,473,497,115
4. Undistributed profit after tax	421		5,983,157,705	4,816,974,512
- Undistributed profit after tax accumulated to the end of previous year	421a		1,211,304,496	908,985,642
- Undistributed profit after tax of the current year	421b		4,771,853,209	3,907,988,870
II. Other funding sources and funds	430		-	-
TOTAL CAPITAL SOURCES	440		172,275,408,667	177,645,451,467

(Signed and sealed)

(Signed)

(Signed)

Dinh Ngoc Tung
General Director
February 20, 2025

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

INCOME STATEMENT
For the financial year ended 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	2024	2023 (Restated)
1. Revenue from sale of goods and services rendered	01	5.1	329,859,793,051	204,268,509,037
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue from sale of goods and services rendered	10		329,859,793,051	204,268,509,037
4. Cost of goods sold	11	5.2	293,423,583,040	171,411,273,774
5. Gross profit from sale of goods and services rendered	20		36,436,210,011	32,857,235,263
6. Financial income	21		503,861,221	412,065,008
7. Financial expenses	22	5.3	2,935,099,050	1,140,012,264
- Of which: Interest expenses	23		2,075,264,487	946,902,469
8. Selling expenses	25	5.4	6,601,149,739	5,734,521,576
9. General & administration expenses	26	5.5	21,613,235,220	21,061,018,674
10. Net operating profit	30		5,790,587,223	5,333,747,757
11. Other income	31		293,976,121	23,952,901
12. Other expenses	32		48,198,081	104,160,937
13. Other profit /(loss)	40		245,778,040	(80,208,036)
14. Total accounting profit before tax	50		6,036,365,263	5,253,539,721
15. Current corporate income tax expenses	51	5.6	1,264,512,054	1,345,550,851
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
17. Profit after corporate income tax	60		4,771,853,209	3,907,988,870
18. Basic earnings per share	70	4.17.4	1,534	1,097
19. Diluted earnings per share	71	4.17.4	1,534	1,097

(Signed and sealed)

(Signed)

(Signed)

Dinh Ngoc Tung
General Director
February 20, 2025

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

CASH FLOW STATEMENT
For the financial year ended 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	2024	2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01	5.6	6,036,365,263	5,253,539,721
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	5.7	2,784,375,853	2,796,036,943
- Provisions	03	5.7	752,544,620	-
- Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	5.3	249,314,221	45,876,345
- (Gain) from investing activities	05		(248,237,673)	(23,286,289)
- Interest expense	06	5.3	2,075,264,487	946,902,469
3. Profit from operating activities before change in working capital	08		11,649,626,771	9,019,069,189
- Decrease/(Increase) in receivables	09		35,254,276,693	(54,171,399,232)
- (Increase) in inventories	10		(10,269,493,257)	(2,434,891,867)
- Increase in payables	11		11,929,774,713	14,851,987,481
- Decrease in prepaid expenses	12		700,160,946	520,995,583
- Paid interest	14		(2,143,583,628)	(890,583,328)
- Paid corporate income tax	15	5.6	(907,831,762)	(1,657,710,950)
- Other proceeds from operating activities (i)	16		7,198,165,783	-
- Other expenditures for operating activities (i)	17		-	(13,554,534,051)
Net cash flows from operating activities	20		53,411,096,259	(48,317,067,175)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(665,000,000)	(1,767,560,874)
2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22		224,318,182	-
3. Expenditures on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	4.2	(1,750,000,000)	-
4. Proceeds from loan interests, dividends and profit shared	27		23,919,491	23,286,289
Net cash flows from investing activities	30		(2,166,762,327)	(1,744,274,585)
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33	4.16	50,472,159,623	72,841,973,681
2. Repayment of principal	34	4.16	(80,001,960,982)	(21,236,709,125)
3. Dividends and profits paid to owners	36		(3,164,477,300)	(1,928,048,220)
Net cash flows from financial activities	40		(32,694,278,659)	49,677,216,336
Net cash flows during the year	50		18,550,055,273	(384,125,424)
Beginning cash and cash equivalents	60	4.1	7,556,416,481	7,935,462,995
Effects of changes in foreign currency exchange rates	61		5,249,897	5,078,910
Ending cash and cash equivalents	70	4.1	26,111,721,651	7,556,416,481

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)

For the year financial ended 31/1/2024

(i) This is the net cash flow between other receivables (payments on behalf of the consignor) and other payables (payables to suppliers) related to the import consignment activities and expenditures from the bonus and welfare fund. This net cash flow is presented as other expenditures or other income for business operations in case of a difference between other receivables and other payables corresponding to the cash outflow or cash inflow.

(Signed and sealed)

(Signed)

(Signed)

Dinh Ngoc Tung
General Director
February 20, 2025

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

1. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1.1 Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was formerly known as General Aviation Import Export Company. On October 17, 2005, the Company was converted into a joint stock company named General Aviation Import Export Joint Stock Company according to the Business Registration Certificate No. 0100107934 issued on May 18, 2006 by the Department of Planning and Investment of Hanoi City and its subsequent Licenses of amendment with the last amendment on January 3, 2025 to change information of the legal representative’s citizen identity card.

On October 26, 2010, the Company officially listed its securities on the Hanoi Stock Exchange with the stock code ARM according to the Stock Listing Certificate No. 92/GCN-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on October 6, 2010.

The charter capital according to the Business Registration Certificate is 31,112,830,000 VND, divided into 3,111,283 shares with a par value of 10,000 VND/share.

The Company's registered headquarters is located at No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Long Bien District, Hanoi City, Vietnam.

The total employees of the Company as of December 31, 2024 are 85 (as of January 1, 2024: 81).

1.2 Business areas

Commercial business related to the aviation industry.

1.3 Business lines

The Company's main business lines are:

- Wholesale of machinery, equipment and other spare parts;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods;
- Other support services related to transportation;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installing and repairing fire prevention and fighting equipment;
- Installing and repairing civil electrical equipment.
- Warehousing and storage of goods.

1.4 Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

1.5 Corporate structure

As of December 31, 2024, the Company has the following Dependent Branches: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City) at room 408, No. 49 Truong Son, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City with tax code 0100107934-001.

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

2. BASIS OF PREPARATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS

2.1 Basis of preparation of the Financial Statements

The accompanying Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the principle of historical cost and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting Regime for Enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of Financial Statements.

The Company applies the General Journal accounting method.

The accompanying Financial Statements are not intended to state the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than the Socialist Republic of Vietnam.

2.2 Financial year

The Company's financial year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the significant accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

3.1 Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has complied with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime for Enterprises and relevant legal regulations in preparing and presenting these Financial Statements.

3.2 Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported figures of assets, liabilities and the disclosure of contingent assets and liabilities at the date of the Financial Statements as well as the reported figures of revenue and expenses during the financial year. Actual business performance may differ from the estimates and assumptions made.

3.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, savings deposits, short-term investments with a maturity not exceeding 03 months or highly liquid investments. Highly liquid investments are those that are easily convertible to known amounts of cash and are subject to little risk of changes in value.

Cash equivalents are measured in accordance with the Accounting Standard "Cash Flow Statement".

3.4 Receivables

Receivables are presented at the carrying amount of trade and other receivables after deducting provisions made for doubtful receivables.

At the time of the Financial Statements, the provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for payment and receivables that are not yet due for payment but are likely to be irrecoverable or receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to its liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Increases or decreases in balance of the provision account are accounted in the general and administration expenses on the Income Statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.5 Inventories

Inventories are measured at the lower of historical cost and net realisable value.

Historical cost consists of all purchasing cost, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, historical cost includes all cost of direct materials, cost of direct labour and production overheads based on the normal course of business.

Net realisable value is measured by the estimated selling price less the estimated costs of completion and the costs to be incurred in marketing, sales and distribution.

Historical cost of inventories is measured using the weighted average or specific identification method and is accounted for using the perpetual inventory method.

At the date of the Financial Statements, the provision for depreciation of inventories is made for damaged, poor quality, obsolete, slow-moving inventory and inventory with historical cost stated in the accounting records higher than the net realizable value.

The increase or decrease in the provision for inventory depreciation of inventories is accounted for in the historical cost of goods sold on the Income Statement.

The provision for depreciation of inventories is made on the basis of each inventory item. For unfinished services, the provision for depreciation of inventories is calculated according to each type of service with a separate price rate.

Provision for raw materials, materials and tools, and supplies reserved for use in manufacturing products are not made if the products contributed by them will be sold at or higher than the production cost of the products.

3.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepaid expenses based on the original term. These amounts are allocated over the period of prepayment of the expense or over the period in which economic benefits are expected to be generated.

The following types of expenses are accounted for in prepaid expenses for gradual allocation to the business performance.

- Tools and supplies issued for use with large value;
- Office repair costs;
- Enterprise management software rental costs;
- Other prepaid expenses.

3.7 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation.

The original cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly attributable to bringing the asset to its working condition for use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets. Specifically as follows:

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT

JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.7 Tangible fixed assets and depreciation (continued)

	Estimated useful life (years)
Buildings, structures	05-25
Plants and equipment	05
Means of transport	04-08
Equipment, management tools	03-08

Gains or losses arising generated from the liquidation of assets are the difference between the income from the liquidation and the residual value of the assets and are recorded in the Income Statement.

3.8 Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation.

Original cost means the total cost spent by the enterprise to acquire intangible fixed assets up to the time of putting the asset into use as expected.

Accounting principles for specific intangible fixed assets are as follows:

Computer software

Computer software that is not an indispensable component of hardware is stated as an intangible fixed asset and is depreciated over its useful life.

3.9 Investment properties

Investment properties are stated at original cost minus accumulated depreciation. For investment properties held for capital appreciation, the Company does not depreciate but determines the loss due to impairment.

Principles for recognition of investment properties

The original cost of investment properties means the total cost in cash or cash equivalents to be spent by the enterprise or the reasonable value of the amounts given in exchange to acquire investment properties up to the time of purchase or construction to form that investment property. The cost of investment property includes initial directly attributable transaction costs.

Method for depreciation of investment properties

Investment property is depreciated using the straight-line method. Investment property held for capital appreciation is not depreciated but is determined the loss due to impairment.

Estimated useful lives for some groups of properties are as follows:

	Estimated useful lives (years)
Buildings, structures	05-25

When liquidating/selling investment properties, the difference between the net proceeds from the sale of the property and the residual value of the investment property is stated in the business performance of the year.

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.10 Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are term deposits held to maturity with the intention of earning periodic interest. When obtaining solid evidence that part or all of the investment may not be recovered, the loss is recorded as financial expenses in the year.

3.11 Owner's equity

Owner's contributed capital

Owner's contributed capital is stated at the actual capital contributed by the owner.

Share premium

Share premium is stated at the difference between the issue price and the par value of stocks, the difference between the redemption price of treasury stocks and the reissue price of treasury stocks.

Dividends

Dividends are stated as a liability on the date of dividend announcement.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax can be distributed to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making reserve funds in accordance with the Company's Charter and the Vietnamese law.

3.12 Liabilities

Liabilities are classified as trade and other payables according to the following principles: Trade payables are commercial payables generated from transactions of purchasing and selling goods, services, assets and the seller is an independent entity from the buyer; The remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are monitored by original maturity and remaining maturity at the reporting date, by original currency and by each entity. Liabilities are recorded at no less than the payment obligation.

3.13 Revenue, other income

Sales revenue

Sales revenue is measured at the fair value of the amounts received or to be received. In most cases, revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer.

Revenue from services rendered

Revenue from services rendered is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where a transaction of service rendering is spread over several years, revenue is recognised in the year by the completed work portion at the balance sheet date of that year.

Interest on deposits

Interest on deposits is recognised on an accrual basis, measured by the balance of the deposit accounts and the applicable interest rate.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.14 Cost of goods sold

Cost of goods sold is the total cost incurred for goods and services sold during the year according to the principle of matching with revenue. Expenses exceeding the normal level of inventories are stated immediately in cost of goods sold.

3.15 Financial expenses

Financial expenses reflect expenses incurred during the year, mainly including borrowing costs, losses incurred when selling foreign currencies, and exchange rate losses.

3.16 Selling expenses and general and administration expenses

Selling expenses reflect actual expenses incurred from the rendering of services, including costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for sales, transportation costs, etc.

General and administration expenses reflect general management costs of the enterprise, including costs of salaries for enterprise managers (salaries, wages, allowances, etc.); Social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for enterprise managers; Costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; Office rent, business license tax; Provision for doubtful debts; Outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); Other cash expenses (reception, etc.).

3.17 Foreign currency

The Company applies the treatment of exchange rate differences as guided by Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in exchange rates" and Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance "Guidelines for enterprise accounting regime". Accordingly, transactions generated in foreign currencies are translated at an exchange rate on the date of the transaction. At the end of the financial year, foreign currency-denominated monetary items are revalued at the actual transaction exchange rate on the date of the Balance Sheet according to the following principles:

- Foreign currency-denominated monetary items classified as assets are the foreign currency buying rate of a commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- Foreign currency-denominated monetary items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of a commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

Exchange rate differences generated from the payment course are recorded in the Income Statement for the year. The balances of cash, receivables and liabilities denominated in foreign currencies, except for the balances of prepayments to suppliers in foreign currencies, the balances of prepaid expenses in foreign currencies, the balances of other receivables and other payables of import-export trustment and the balances of revenue received in advance in foreign currencies, are translated into the accounting currency at the actual transaction exchange rate on the date of the Balance Sheet. Exchange rate differences generated from the revaluation of the foreign currency balance at the end of the year after offsetting increases or decreases are accounted for in the business performance for the year.

3.18 Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are capitalized into the original cost of assets until such assets are put into use or business. Income from temporary investment of loans is recorded as a decrease in the original cost of related assets.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.18. Borrowing costs (continued)

All other interest costs are recognised in the Income Statement when incurred.

3.19. Basic earnings per share

Basic earnings per share is measured by dividing the Company's profit after tax after appropriating the bonus and welfare fund for the total average of ordinary stocks outstanding during the year, excluding stocks redeemed and held by the Company as treasury stocks.

3.20. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is measured by dividing the Company's profit after tax after appropriating the bonus and welfare fund for the total average of ordinary stocks outstanding during the year and the total ordinary stocks expected for additional issue, excluding stocks redeemed and held by the Company as treasury stocks.

3.21. Tax

Current corporate income tax

Income tax assets and income tax payable for the current and previous years are measured by the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities, based on the tax rates and tax laws in effect at the end of the accounting year. During the year, the Company is obliged to pay corporate income tax ("CIT") at a rate of 20% of the profits earned from all business operations.

The Company's tax returns will be subject to inspection by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions is susceptible to varying interpretations, accordingly, the tax amounts presented in the Financial Statements may be subject to change upon final determination by the tax authorities.

Value Added Tax

Value added tax on goods and services provided by the Company at the following tax rates:

- | | |
|--|-----|
| ▪ International transportation service | 0% |
| ▪ Import-export entrustment service | 10% |
| ▪ Domestic transportation service | 10% |
| ▪ Office leasing service | 10% |
| ▪ Other goods and service | 10% |

According to Decree 94/2023/ND-CP dated December 28, 2023 of the Government detailing the implementation of Resolution 110/2023/QH15 adopted by the Standing Committee of the National Assembly on November 29, 2023 and Decree 72/2024/ND-CP dated June 30, 2024 of the Government detailing the implementation of Resolution 142/2024/QH15 adopted by the Standing Committee of the National Assembly on June 29, 2024, the Company may apply VAT rate of 8% for certain groups of goods and services as prescribed from January 1, 2024 to December 31, 2024.

Other taxes

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

4.1 Cash and cash equivalents

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Cash on hand	170,359,983	261,509,739
Demand bank deposits	25,941,361,668	7,294,906,742
Total	26,111,721,651	7,556,416,481

4.2 Held-to-maturity investments

	As of 31/12/2024 VND		As of 01/01/2024 VND	
	Historical cost	Carrying amount	Historical cost	Carrying amount
Term deposits (i)	1,750,000,000	1,750,000,000	-	-
Total	1,750,000,000	1,750,000,000	-	-

(i) This is a 12-month term deposit with an interest rate of 4.3%/year at the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch.

4.3 Short-term trade receivables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Receivables from related parties	28,426,587,180	33,931,100,994
Vietnam Airlines JSC	27,392,188,487	20,174,846,414
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	470,510,293	13,592,518,580
Vietnam Airlines Caterers Ltd.	563,888,400	163,736,000
Receivables from third parties	15,215,383,244	3,793,958,984
Airports Corporation of Viet Nam	5,753,847,273	-
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company	1,559,402,937	1,581,981,948
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	514,167,623	716,545,374
Urban Environment Limited Company	5,920,992,000	-
Others	1,466,973,411	1,495,431,662
Total	43,641,370,424	37,725,059,978

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

**4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON BALANCE SHEET
(CONTINUED)**

4.4 Short-term prepayments to suppliers

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Prepayment to related parties	110,870,314	110,870,314
Vietnam Airlines JSC	110,870,314	110,870,314
Prepayment to third parties	11,690,880,787	52,973,128,118
An Tam Trading - Service -Import Export Company Limited	-	35,295,839,700
Han Viet Technical Services and Trading Company Limited	-	5,629,316,000
Thuan Quoc Joint Stock Company	4,703,798,620	7,574,609,148
Thanh Do Printing Company Limited	4,057,101,740	3,446,185,400
Yahon Enterprise Co.,Ltd	2,240,958,100	-
Others	689,022,327	1,027,177,870
Total	11,801,751,101	53,083,998,432

4.5 Other short-term receivables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Receivable from related parties	53,485,335,774	44,956,625,167
Entrusment receivables	53,485,335,774	44,956,625,167
<i>Vietnam Airlines JSC</i>	<i>26,664,396,769</i>	<i>13,803,730,274</i>
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited</i>	<i>26,820,939,005</i>	<i>31,152,894,893</i>
Receivables from third parties	5,048,324,500	11,002,613,956
Entrusment receivables	4,487,649,998	10,399,843,720
Deposit, escrow	323,440,368	252,440,368
Advance payments	-	126,852,660
Other receivables	237,234,134	223,477,208
Total	58,533,660,274	55,959,239,123

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT**JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON BALANCE SHEET (CONTINUED)**4.6 Provision for short-term doubtful receivables**

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company (i)	752,544,620	-
Total	752,544,620	-

(i) The Company makes provisions for receivables of leasing office of CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company according to the meeting Minutes No. 3589/2024/BB-XNK dated December 27, 2024 of the Debt Settlement Group.

4.7 Inventories

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Historical cost	22,652,300,575	12,956,798,562
Work in progress (i)	1,671,200,000	573,991,244
Goods	20,981,100,575	11,967,691,030
Goods on consignment	-	415,116,288
Provision for devaluation of inventories	-	(573,991,244)
Work in progress	-	(573,991,244)
Total	22,652,300,575	12,382,807,318

4.8 Prepaid expenses

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Short term		
Other short-term prepaid expenses	42,207,666	329,732,395
Total	42,207,666	329,732,395
Long term		
Costs of equipment, tools and instruments awaiting allocation	157,973,518	209,129,464
Office repair costs	-	288,080,267
Business management software rental costs	217,800,000	277,200,000
Other long-term prepaid expenses	12,833,329	26,833,333
Total	388,606,847	801,243,064

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.9 Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures VND	Plants and equipment VND	Means of transport VND	Management equipment and tools VND	Total VND
ORIGINAL COST					
As of 01/01/2024	11,643,134,734	1,002,378,394	6,047,021,070	4,086,992,940	22,779,527,138
Purchase			-	930,000,000	930,000,000
Liquidation, transfer	(512,825,738)	-	(1,258,099,571)	(1,511,455,378)	(3,282,380,687)
As of 31/12/2024	11,130,308,996	1,002,378,394	4,788,921,499	3,505,537,562	20,427,146,451
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As of 01/01/2024	7,414,724,627	1,002,378,394	3,291,185,416	3,977,582,285	15,685,870,722
Depreciation	1,366,564,598	-	587,119,284	107,650,815	2,061,334,697
Liquidation, transfer	(512,825,738)	-	(1,258,099,571)	(1,511,455,378)	(3,282,380,687)
As of 31/12/2024	8,268,463,487	1,002,378,394	2,620,205,129	2,573,777,722	14,464,824,732
RESIDUAL VALUE					
As of 01/01/2024	4,228,410,107	-	2,755,835,654	109,410,655	7,093,656,416
As of 31/12/2024	2,861,845,509	-	2,168,716,370	931,759,840	5,962,321,719

As of December 31, 2024, the original cost of fully depreciated but still in use tangible fixed assets is 9,676,946,943 VND (as of January 1, 2024: 7,544,206,929 VND).

• GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET
(CONTINUED)

4.10 Intangible fixed assets

Items	Computer software VND	Total VND
ORIGINAL COST		
As of 01/01/2024	2,513,380,500	2,513,380,500
As of 31/12/2024	2,513,380,500	2,513,380,500
HAO MÓN LŨY KẾ		
As of 01/01/2024	1,675,332,113	1,675,332,113
Depreciation	279,600,000	279,600,000
As of 31/12/2024	1,954,932,113	1,954,932,113
RESIDUAL VALUE		
As of 01/01/2024	838,048,387	838,048,387
As of 31/12/2024	558,448,387	558,448,387

As at December 31, 2024, the original cost of fully depreciated but still in use intangible fixed assets is 1,115,380,500 VND (as at January 1, 2024: 1,115,380,500 VND).

4.11 Investment properties

	As of 01/01/2024 VND	Increase during the year VND	Decrease during the year VND	As of 31/12/2024 VND
<u>Investment properties for lease</u>				
ORIGINAL COST				
Buildings, structures	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
Total	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
ACCUMULATED DEPRECIATION VALUE				
Buildings, structures	13,231,231,982	443,441,156	-	13,674,673,138
Total	13,231,231,982	443,441,156	-	13,674,673,138
RESIDUAL VALUE				
Buildings, structures	1,360,861,648			917,420,492
Total	1,360,861,648			917,420,492

As of December 31, 2024, the original cost of fully depreciated but still in use investment properties is 5,855,958,417 VND (as of January 1, 2024: 5,855,958,417 VND).

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

**4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET
(CONTINUED)**

4.12 Short-term trade payables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Payables to related parties	-	25,445,525
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	-	23,585,355
Nasco Logistics Joint Stock Company	-	1,860,170
Payable to third party suppliers	14,982,211,523	8,320,977,290
Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology Co Ltd	1,754,740,476	2,092,734,000
Allianz Technics LLC	-	2,651,470,470
Han Viet Technical Services and Trading Company Limited	5,581,548,000	-
Others	7,645,923,047	3,576,772,820
Total	14,982,211,523	8,346,422,815

4.13 Short-term trade prepayments

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Prepayment from third parties		10,346,023,328
Airports Corporation of Viet Nam	-	9,727,534,800
Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd.	-	618,488,528
Total	-	10,346,023,328

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)**4.14 Taxes and payables to, receivables from the State**

	As of 01/01/2024		During the year		As of 31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Balance		Increase	Deduction	Balance	
VAT deductible	450,884,702		19,573,647,609	19,356,988,160	667,544,151	
	Receivable	Payable	Paid/deducted	Payable	Receivable	Payable
Output value added tax	-	-	22,608,766,690	22,608,766,690	-	-
Corporate income tax	63,503,523	-	907,831,762	1,264,512,054	-	293,176,769
Personal income tax	-	278,637,047	1,330,448,184	1,406,522,526	-	354,711,389
Land tax and rent	-	-	1,816,276,626	1,816,276,626	-	-
Others	-	-	4,120,000	4,120,000	-	-
Total	63,503,523	278,637,047	26,667,443,262	27,100,197,896	-	647,888,158

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

**4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET
(CONTINUED)**

4.15 Other payables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Short-term		
<i>Payable to related parties</i>	6,238,472,166	9,766,684,848
Payable to entrustment	3,948,495,552	7,529,902,534
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited</i>	3,948,495,552	7,529,902,534
Payable on import tax advance payment	2,000,000,000	2,000,000,000
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Dividends, profits payable	289,976,614	236,782,314
<i>Payables to third parties</i>	57,398,907,614	44,122,707,707
Short-term deposits, escrows	-	479,417,750
Payables to entrustment	56,011,104,966	42,262,619,187
<i>ROHR Company</i>	9,179,726,977	5,135,627,375
<i>Viet Sun Global Company Limited</i>	3,917,799,765	4,771,240,976
<i>Khai Minh Global Company Limited</i>	1,865,638,674	3,535,126,753
<i>International Aircraft Engineer Company</i>	2,453,084,062	2,679,566,945
<i>Boeing Company</i>	4,040,606,618	2,089,133,321
<i>Amsafe Company</i>	739,957,444	2,117,517,352
<i>ATR Company</i>	11,208,882,019	4,660,502,409
<i>PROPONENT Company</i>	4,311,621,701	3,077,434,495
<i>FW Aviation Company</i>	2,335,038,312	2,562,029,874
<i>Cambodia Angkor Air Company Limited</i>	1,498,705,422	1,874,007,748
<i>Be Aerospace Company</i>	3,137,570,313	830,265,058
<i>Others</i>	11,322,473,659	8,930,166,881
Payable to import tax advance payment	6,986,544	288,095,097
Other payables	1,380,816,104	1,092,575,673
Total	63,637,379,780	53,889,392,555
Long-term		
<i>Payables to third parties</i>	17,749,374,485	1,354,830,000
Long-term deposits, escrows	17,749,374,485	1,354,830,000
<i>FW Aviation Company (i)</i>	16,352,256,735	-
<i>Others</i>	1,397,117,750	1,354,830,000
Total	17,749,374,485	1,354,830,000

(i) The amount that FW Aviation Company makes deposit, escrow for the Company to perform transportation services according to Appendix 02 of Contract No. 01-2023/AIRIMEX-FWCAS dated December 17, 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.16 Short-term borrowings and financial leased liabilities

	As of 01/01/2024 VND		During the year VND		As of 31/12/2024 VND	
	Value	Amount of debt coverage	Increase	Decrease	Value	Amount of debt coverage
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - West Hanoi Branch (i)	13,348,018,611	13,348,018,611	10,743,072,729	11,885,959,800	12,205,131,540	12,205,131,540
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch (ii)	26,168,527,151	26,168,527,151	37,500,086,894	45,945,281,182	17,723,332,863	17,723,332,863
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Head Office Branch 1	22,170,720,000	22,170,720,000	-	22,170,720,000	-	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch (iii)	-	-	2,229,000,000	-	2,229,000,000	2,229,000,000
Total	61,687,265,762	61,687,265,762	50,472,159,623	80,001,960,982	32,157,464,403	32,157,464,403

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)**4.16 Short-term borrowings and financial leased liabilities (continued)**

Creditors	Contract	Loan amount/Loan limit (billion VND)	Interest rate (%/year)	Validity period of the loan limit	Loan purpose	Collateral
(i) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - West Hanoi Branch	01/2024-HDCVHMTN/NHCT146-ARIMEX	30	Interest rates are determined according to the announcement on the 25 th day of month.	From July 31, 2024 to July 31, 2025	Supplement working capital	None
(ii) Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch	143/24/CTD/VCBCD-AIRIMEX	35	Interest rate adjusted for each indebtedness certificate	From December 6, 2024 to December 5, 2025	Specified on each indebtedness certificate	None
(iii) Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch	1504-LAV-202400598	49.5	Fixed interest rate according to each specific credit agreement	From October 29, 2024 to October 10, 2025	Supplement working capital	None

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)**4.17 Owner's equity****4.17.1 Reconciliation of changes in owner's equity**

Contents	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Other equity funds VND	Undistributed profit after tax VND	Total VND
As of 01/01/2023	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	3,098,008,453	35,694,246,458
Profit during the year	-	-	-	3,907,988,870	3,907,988,870
Dividend payment	-	-	-	(1,866,769,800)	(1,866,769,800)
Bonus to Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	(84,949,315)	(84,949,315)
Bonus and welfare fund	-	-	-	(237,303,696)	(237,303,696)
As of 31/12/2023	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
As of 01/01/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
Profit during the year	-	-	-	4,771,853,209	4,771,853,209
Dividend payment (i)	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
Bonus to Board of Directors and Board of Supervisors (i)	-	-	-	(103,588,129)	(103,588,129)
Bonus and welfare fund (i)	-	-	-	(390,798,887)	(390,798,887)
As of 31/12/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710

(i) The Company make duction from the bonus and welfare fund, bonus to the Board of Directors and the Board of Supervisors, and pay dividends for 2023 in accordance with Resolution No. 19/2024/NQ-DHDCD-XNK of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 24, 2024. Accordingly, the deadline for closing the list of shareholders receiving dividends 2023 (in cash) is May 24, 2024.

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET
(CONTINUED)

4.17 Owner's equity (continued)

4.17.2 Details of owner's contributed capital

Name of shareholders	Amount of capital contributed			
	As of 31/12/2024		As of 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Vietnam Airlines JSC	12,852,000,000	41	12,852,000,000	41
Mr. Dao Khac Hau	7,777,780,000	25	7,777,780,000	25
Mr. Dao Anh Hung	3,552,930,000	11	3,552,930,000	11
Mr. Le Van Kim	2,037,070,000	7	2,037,070,000	7
Other shareholders	4,893,050,000	16	4,893,050,000	16
Total	31,112,830,000	100	31,112,830,000	100

4.17.3 Stocks

	As of 31/12/2024 Stocks	As of 01/01/2024 Stocks
Number of stocks registered for issuance	3,111,283	3,111,283
Number of stocks sold to the public	3,111,283	3,111,283
- Preferred stock	-	-
- Ordinary stock	3,111,283	3,111,283
Number of stocks outstanding	3,111,283	3,111,283
- Preferred stock	-	-
- Ordinary stock	3,111,283	3,111,283
Par value of stock (VND/stock)	10,000	10,000

17.4 Basic and diluted earnings per share

	2024 VND	2023 (Restated) VND
Profit after corporate income tax	4,771,853,209	3,907,988,870
Appropriation from bonus and welfare fund	-	(494,387,016)
Average number of ordinary shares outstanding during the year	3,111,283	3,111,283
Basic Earnings Per Share (EPS)	1,534	1,097

Currently, the Company does not have potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings per share, so diluted earnings per share is equal to basic earnings per share.

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.18 Off-Balance Sheet Items

	As of 31/12/2024	As of 01/01/2024
1. Foreign currencies of all kinds		
- USD	77,439.32	36,037.98
- EUR	834.27	644.20

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT

5.1 Revenue from sales of goods and services rendered

	2024 VND	2023 VND
Sales revenue	202,611,767,567	100,793,760,091
Revenue from import and export entrustment service	42,442,775,963	42,815,937,185
Revenue from transportation service	69,425,923,814	43,239,883,220
Office rental revenue	13,206,352,373	14,456,795,273
Revenue from warehouse management service	2,172,973,334	2,962,133,268
Total	329,859,793,051	204,268,509,037

5.2 Cost of goods sold

	2024 VND	2023 VND
Cost of goods sold	195,769,769,401	96,501,676,636
Cost of import and export entrustment service	27,405,562,239	29,119,417,651
Cost of transportation service	67,156,990,367	41,556,664,261
Cost of office rental service	1,725,037,033	2,513,015,226
Cost of warehouse management service	1,366,224,000	1,720,500,000
Total	293,423,583,040	171,411,273,774

5.3 Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Loan interest	2,075,264,487	946,902,469
Realized exchange rate difference loss	610,520,342	147,233,450
Exchange rate difference loss due to revaluation	249,314,221	45,876,345
Total	2,935,099,050	1,140,012,264

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

**5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT
(CONTINUED)**

5.4 Selling expenses

	2024	2023
	VND	VND
Raw material expense	365,332,895	221,025,481
Tool and instrument expense	245,659,559	130,464,272
Depreciation cost of fixed assets and investment properties	325,663,008	325,663,008
Outsourced service expense	3,703,469,185	3,769,787,277
Other expense in cash	1,961,025,092	1,287,581,538
Total	6,601,149,739	5,734,521,576

5.5 General and administration expenses

	2024	2023
	VND	VND
Manager expense	8,689,549,234	8,747,007,626
Office material expense	629,533,564	595,452,346
Office equipment and supplies expense	154,359,864	159,708,908
Depreciation cost of fixed assets and investment properties	2,015,271,689	2,017,237,136
Provision for doubtful debts	752,544,620	-
Taxes and fees	325,194,618	199,953,035
Outsourced service expense	4,897,548,198	5,146,586,290
Other expense in cash	4,149,233,433	4,195,073,333
Total	21,613,235,220	21,061,018,674

5.6 Current corporate income tax expense

Current corporate income tax payable is measured based on taxable income for the current year. Taxable income differs from income reported in the Income Statement since taxable income excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years, items that are not taxable or deductible for tax purposes, and excludes tax-exempt income and losses carried forward from previous years. The Company's current corporate income tax payable is calculated using the tax rate issued at the end of the financial year.

The following is a comparison between the Company's corporate income tax expense and profit according to the figures in the Income Statement.

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

**5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT
(CONTINUED)**

5.6 Current corporate income tax expense (continued)

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	6,036,365,263	5,253,539,721
Adjustments for profit increases	286,195,007	499,894,726
Non-deductible expenses	286,195,007	499,894,726
Profit after adjustment	6,322,560,270	5,753,434,447
Estimated taxable income for the year	6,322,560,270	5,753,434,447
Tax rate (%)	20%	20%
Estimated corporate income tax for the year	1,264,512,054	1,150,686,889
Collect corporate income tax arrears according to Decision No. 72119/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC dated October 9, 2023	-	194,863,962
Estimated current corporate income tax expense	1,264,512,054	1,345,550,851
Corporate Income Tax (CIT) payable at the beginning of the year	(63,503,523)	248,656,576
Corporate Income Tax paid during the year	(907,831,762)	(1,657,710,950)
Corporate income tax payable at the end of the year	293,176,769	(63,503,523)

5.7 Production and business costs by factor

	2024 VND	2023 VND
Labor cost	28,670,746,725	24,013,697,400
Raw material cost	994,866,459	816,477,827
Depreciation cost of fixed assets and investment properties	2,784,375,853	2,796,036,943
Outsourced service cost	87,840,358,353	69,538,656,039
Other cost in cash	7,959,322,112	7,727,439,513
Provision for doubtful debts	752,544,620	-
Expense of goods	192,635,753,877	93,314,506,302
Total	321,637,967,999	198,206,814,024

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

6. SEGMENT REPORTING

Segment reporting by business sector

For management purposes, the Company with nationwide operations divides its operations into main segments according to production and business sectors as follows:

- Goods sales segment: Selling ground equipment, airport transport vehicles, selling goods for flights;
- Import-export entrustment segment: Providing entrustment export and import services for aircraft spare parts and supplies;
- Transportation service segment: Providing transportation services;
- Office rental service segment: Providing office rental services;
- Warehouse management service segment: Providing warehouse management services.

24 /
Y
N
KH
ON
TP

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Seg report by business sector (continued)

Balance sheet as at 31/12/2024

	Sales of goods	Import and export entrustment	Transportation service	Office rental service	Warehouse management service	Excluding	Total VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets							
Segment assets	57,945,569,860	70,509,486,729	4,376,900,000	2,580,512,443	122,299,200	-	135,534,768,232
Unallocated assets							36,740,640,435
Total assets							172,275,408,667
Liabilities							
Segment liabilities	10,703,721,884	63,327,597,026	19,820,648,387	1,633,630,880	-	-	95,485,598,177
Unallocated liabilities							38,210,414,780
Total liabilities							133,696,012,957

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by business sector (continued)

Business performance for the financial year ended 31/12/2024

	Sales of goods VND	Import and export entrustment VND	Transportation service VND	Office rental service VND	Warehouse management service VND	Excluding VND	Total VND
Revenue							
From external customers	202,611,767,567	42,442,775,963	69,425,923,814	13,206,352,373	2,172,973,334	-	329,859,793,051
Among segments	-	-	-	-	-	-	-
Total	202,611,767,567	42,442,775,963	69,425,923,814	13,206,352,373	2,172,973,334	-	329,859,793,051
Cost of goods sold and services	195,769,769,401	27,405,562,239	67,156,990,367	1,725,037,033	1,366,224,000		293,423,583,040
Business performance							
Segment performance	6,841,998,166	15,037,213,724	2,268,933,447	11,481,315,340	806,749,334	-	36,436,210,011
Unallocated expenses							(28,214,384,959)
Profit before tax, financial income and financial expenses							8,221,825,052
Financial income							503,861,221
Financial expenses							(2,935,099,050)
Other profits							245,778,040
Profit before tax							6,036,365,263
Corporate income tax							(1,264,512,054)
Profit after tax							4,771,853,209

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by business sector (continued)

Balance sheet as at 01/01/2024

	Sales of goods	Import and export entrustment	Transportation service	Office rental service	Warehouse management service	Excluding	Total VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets							
Segment assets	86,290,442,826	66,966,669,675	2,251,287,495	4,739,722,503	263,844,000	-	160,511,966,499
Unallocated assets							17,133,484,968
Total assets							177,645,451,467
Liabilities							
Segment liabilities	15,963,533,633	52,080,616,818	1,865,827,202	3,789,908,731	-	-	73,699,886,384
Unallocated liabilities							66,532,352,566
Total liabilities							140,232,238,950



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by business sector (continued)

Business performance for the financial year ended 31/12/2023

	Sales of goods VND	Import and export entrustment VND	Transportation service VND	Office rental service VND	Warehouse management service VND	Excluding VND	Total VND
Revenue							
From external customers	100,793,760,091	42,815,937,185	43,239,883,220	14,456,795,273	2,962,133,268		204,268,509,037
Among segments	-	-	-	-	-	-	-
Total	100,793,760,091	42,815,937,185	43,239,883,220	14,456,795,273	2,962,133,268	-	204,268,509,037
Cost of goods sold and services	96,501,676,636	29,119,417,651	41,556,664,261	2,513,015,226	1,720,500,000	-	171,411,273,774
Business performance							
Segment performance	4,292,083,455	13,696,519,534	1,683,218,959	11,943,780,047	1,241,633,268	-	32,857,235,263
Unallocated expenses							(26,795,540,250)
Profit before tax, financial income and financial expenses							6,061,695,013
Financial income							412,065,008
Financial expenses							(1,140,012,264)
Other (loss)							(80,208,036)
Profit before tax							5,253,539,721
Corporate income tax							(1,345,550,851)
Profit after tax							3,907,988,870

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by geographical area

The Company's headquarters is located at No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Long Bien District, Hanoi City. At the same time, the Company has a branch located at room 408, No. 49 Truong Son, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The branch is only responsible for coordinating activities in the Southern region, all revenue is generated at the headquarters. Therefore, the Company is not obliged to present segment reporting by geographical area according to the Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment reporting.

7. OTHER INFORMATION

7.1 Transactions and balances with related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions regarding policies and operations.

Accordingly, the Company's related parties are:

Related parties	Relations
Vietnam Airlines JSC	Major shareholder
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group
Vietnam Airlines Caterers Ltd.	Company in the same Group
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Company in the same Group
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group
Vietnam Airlines Engineering Company Limited Branch in Ho Chi Minh City	Company in the same Group
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Company in the same Group
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Member of Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors and major shareholders	

Transactions with related parties

During the year, the Company made the following transactions with related parties:

Sales of goods and rendering of services

	2024	2023
	VND	VND
Vietnam Airlines JSC	174,669,739,379	135,855,995,667
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	5,311,253,921	22,289,259,851
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	114,420,000	-
Vietnam Airlines Caterers Ltd.	3,164,976,000	235,600,000
Total	183,260,389,300	158,380,855,518

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Long Bien District, Hanoi City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

7. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

7.1 Transactions and balances with related parties (continued)

Transactions with related parties (continued)

Purchases of goods and services

	2024	2023
	VND	VND
Vietnam Airlines JSC	880,421,829	743,405,035
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	195,954,542	191,454,540
Vietnam Airlines Engineering Company Limited Branch in Ho Chi Minh City	312,409,094	163,636,362
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	9,347,500	9,349,833
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	274,875,882	262,059,504
NASCO Logistics Joint Stock Company	815,791	5,717,826
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	143,703,620	74,074,000
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	5,340,000	-
Total	1,822,868,258	1,449,697,100

Payments of dividend

For details of dividend payments during the year, see Note 4.17.1 "Reconciliation of changes in equity".

Income of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervisors

		2024	2023
		VND	VND
Total income of the Board of Directors ("BOD")			
Mr. Dao Khac Hau	Chairman of BOD	894,761,595	919,696,481
Mr. Do Khac Thanh	Member of BOD	75,915,197	102,584,483
Mr. Hoang Viet Dung	Member of BOD	75,915,197	102,584,483
Ms. Nguyen Hoang Yen	Member of BOD	75,915,197	102,584,483
Mr. Dinh Ngoc Tung	Member of BOD	55,680,000	31,847,273
Mr. Nguyen Duy Viet	Member of BOD	4,001,919	40,347,390
Total		1,182,189,105	1,299,644,593
Total income of the Board of Management			
Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director	893,000,637	906,181,818
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director	504,931,912	539,439,054
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director	360,514,487	538,566,229
Total		1,758,447,036	1,984,187,101
Total income of the Board of Supervisors			
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board of Supervisors	58,325,918	81,521,333
Ms. Do Thu Hang	Former Head of the Board of Supervisors	3,001,439	179,663,283
Ms. Tong Thi Thanh Binh	Member of the Board of Supervisors	307,126,349	233,999,858
Mr. Dinh Phuc Loc	Member of the Board of Supervisors	435,824,833	468,138,466
Total		804,278,539	963,322,940

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

7. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

7.1 Transactions and balances with related parties (continued)

Balances with related parties

For details, see the following notes:

- Note 4.3 “Short-term trade receivables”;
- Note 4.4 “Short-term prepayments to suppliers”;
- Note 4.5 “Other short-term receivables”;
- Note 4.12 “Short-term trade payables”;
- Note 4.15 “Other payables”.

7.2 Events occurring after the balance sheet date

There are no significant events occurring after the balance sheet date that require adjustment or disclosure in the Company's Financial Statements for the financial year ended 31/12/2024.

7.3 Comparative figures

Comparative figures are figures on the Financial Statements for the financial year ended 31/12/2023 audited by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited. Some items on the Financial Statements of the previous year have been reclassified and restated to conform to the presentation of the Statements of current year.

Restating some items on the Income Statement

No.	Items	Notes	Pre-adjusted figures VND	Adjusted VND	Post-adjusted figures VND
1.	Basic earnings per share	4.17.4	1,256	(159)	1,097
2.	Diluted earnings per share	4.17.4	1,256	(159)	1,097

(Signed and sealed)

(Signed)

(Signed)

Dinh Ngoc Tung
General Director
February 20, 2025

Nguyen The Duc
Chief Accountant

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by